

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 148/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/5/2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phạm Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh
2. Bà Thiều Thị Phi Loan

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1341/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06/5/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1984; Địa chỉ thường trú: Tổ 10, Khu phố M, phường PT, thành phố BH, tỉnh ĐN.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1983; Địa chỉ thường trú: Tổ 10, Khu phố M, phường PT, thành phố BH, tỉnh ĐN; Chỗ ở hiện nay: Tổ 9, Khu phố M, phường PT, thành phố BHa, tỉnh ĐN.

(Bà D và ông T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, các lời khai, tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nguyên đơn bà Trần Thị Duyên trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Trần Thị D) và ông Phạm Văn T chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã KT, huyện YK, tỉnh NB và được UBND xã KT cấp giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyển số 2005 ngày 15/11/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và có được 02 con chung. Nhưng sau đó đến nay thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tình cảm, quan điểm sống của hai vợ chồng không đồng nhất, vì vậy vợ chồng thường hay cãi vã dẫn đến xung đột và không tôn trọng nhau. Vì không muốn gia đình đổ vỡ đã nhiều lần vợ chồng

ngồi lại tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng đều không có kết quả. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, tôi (D) đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Phạm Văn T.

- Về con chung: Tôi (Trần Thị D) và ông Phạm Văn T có 02 con chung tên Phạm Duy P, sinh ngày 28/9/2006 và Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 24/7/2008. Tại đơn khởi kiện tôi (D) có yêu cầu khi ly hôn, đề nghị Tòa án giao 02 con chung P và M cho tôi (D) chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Nay tôi (D) thay đổi về con chung như sau: Sau khi ly hôn, tôi đồng ý giao 02 con chung P và M cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời tôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Con Phạm Duy P, sinh ngày 28/9/2006, hiện đang theo học Trường Cao đẳng nghề ĐN; con Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 24/7/2008 học Trường THCS PT, thành phố BH.

Ông Tình hiện tại đang làm nghề tự do, thu nhập khoảng 15.000.000đ/tháng (Mười lăm triệu đồng/tháng).

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về án phí khi giải quyết ly hôn tôi tự nguyện nộp theo quy định.

** Bị đơn ông Phạm Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, tại bản khai ngày 28/12/2021 có tại hồ sơ, bị đơn ông Phạm Văn T có trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Phạm Văn T) và bà Trần Thị D kết hôn vào năm 2005 tại UBND xã KT, huyện YK, tỉnh NB. Trong quá trình chung sống hai vợ chồng cũng có mâu thuẫn cãi vã nhau. Nay vợ tôi là bà Trần Thị D có đơn xin ly hôn với tôi thì tôi (T) đồng ý ly hôn với bà D.

- Về con chung: Tôi (Phạm Văn T) và bà Trần Thị D chung sống với nhau có 02 con chung tên Phạm Duy P, sinh ngày 28/9/2006 và Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 24/7/2008. Sau khi ly hôn, tôi (T) đề nghị Tòa án giao 02 con chung P và M cho tôi chăm sóc, nuôi dưỡng và tôi không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông Tình không trình bày gì khác.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật: Tòa án xác định quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng.

+ Về tư cách đương sự: Tòa án xác định tư cách đương sự trong vụ án là đúng.

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình đúng thẩm quyền.

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

- Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn bà Trần Thị D thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật; bị đơn ông Phạm Văn T có cung cấp bản khai, đơn xin xét xử vắng mặt cho Tòa án nhưng thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về quan hệ hôn nhân, về nuôi con chung. Còn về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn T, sinh năm 1983; Địa chỉ thường trú: Tổ 10, Khu phố M, phường PT, thành phố BH, tỉnh ĐN; Chỗ ở hiện nay: Tổ 9, Khu phố M, phường PT, thành phố BH, tỉnh ĐN. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên đơn bà Trần Thị D và ông Phạm Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày 15/4/2022 và ngày 28/12/2021, xét đơn của bà D và ông T làm hợp lệ nên chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị D và ông Phạm Văn T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã KT, huyện YK, tỉnh NB và được UBND xã KT cấp giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyền số: 2005 ngày 15/11/2005. Căn cứ vào các Điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa bà D và ông T được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị D vắng mặt. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện và các bản khai có tại hồ sơ, bà D kiên quyết đề nghị HĐXX giải quyết cho bà được ly hôn với bị đơn ông Phạm Văn T do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được.

Theo biên bản xác minh ngày 28/12/2021 tại UBND phường PT, thành phố BH (Bút lục số 40) có tại hồ sơ ghi nhận nội dung: “Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Trần Thị D và ông Phạm Văn T địa phương không nắm được. Việc mâu thuẫn cụ thể như thế nào dẫn đến việc bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T thì địa phương không rõ, vì quá trình sinh sống bà D và ông T không có lần nào yêu cầu cơ quan, đoàn thể

can thiệp giải quyết mâu thuẫn vợ chồng”; theo biên bản xác minh ngày 28/12/2021 tại Công an phường PT, thành phố BH (Bút lục số 39) có tại hồ sơ ghi nhận nội dung: “Ông Phạm Văn T, sinh năm 1983, hiện có đăng ký thường trú tại: Tổ 10, Khu phố M, phường PT. Tuy nhiên, ông Tình không sinh sống tại Tổ 10 mà sinh sống tại căn nhà không số thuộc Tổ 9, Khu phố M, phường PT, thành phố BH, tỉnh ĐN”. Tại bản khai ngày 28/12/2021 có tại hồ sơ (Bút lục số 32), ông Phạm Văn T đồng ý ly hôn với bà Trần Thị D, ý chí của bị đơn là tự nguyện nên ghi nhận. Như đã phân tích trên, HĐXX xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xét xử cho bà Trần Thị D được ly hôn với ông Phạm Văn T.

- Về con chung: Bà Trần Thị D và ông Phạm Văn T có 02 con chung tên Phạm Duy P, sinh ngày 28/9/2006 và Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 24/7/2008. Khi ly hôn, ông T đề nghị Tòa án giao 02 con chung P và M cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con. Bản khai có tại hồ sơ, bà D đồng ý giao 02 con chung P và M cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời bà không phải cấp dưỡng nuôi con, ý chí của bà D là tự nguyện nên ghi nhận.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Bà Trần Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị D được ly hôn với ông Phạm Văn T.

- Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Phạm Duy P, sinh ngày 28/9/2006 và Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 24/7/2008 cho ông Phạm Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời bà Trần Thị Duyên không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà D không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn yêu cầu

Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai thu số 0001515 ngày 28/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, bà D đã nộp đủ án phí.

3. Về kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị D và bị đơn ông Phạm Văn T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND xã KT, huyện YK,
tỉnh NB (Giấy chứng nhận
kết hôn số 58 ngày 15/11/2005);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

(Đã ký)

Nguyễn Phạm Tuấn